

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **35** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **19** tháng 02 năm 2021

Về việc công bố Báo cáo tài chính  
năm 2020 đã được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 tăng so với năm 2019 (đính kèm công văn số: 34/CTN-KTTC ngày 19/02/2021 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:  
<http://binhdinhwaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /: *vtl*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.



Nguyễn Văn Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **34** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **19** tháng 02 năm 2021

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế  
TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động  
kinh doanh năm 2020 tăng so với  
năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;


Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 và năm 2019 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng so với năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	20.621.914.829	24.378.493.943	18,22

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 3.756.579.114 đồng so với năm 2019 là do: Công ty chú trọng thực hiện nhiều biện pháp để giảm tỷ lệ thất thu, thất thoát và tiết giảm một số chi phí trong sản xuất nhất là chi phí điện năng.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị. /: 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.





**Nguyễn Văn Châu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/07/2010 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01/07/2020.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binh Dinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDI WASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 01/07/2020 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm hai tỷ, một trăm lẻ tám triệu đồng chẵn*).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

**Chức vụ**

Ông Nguyễn Văn Châu  
Ông Lê Tiến Dũng  
Bà Nguyễn Thị Mai Anh  
Ông Dương Tiến Dũng  
Ông Lê Thanh Cường  
Ông Phan Đình Tân  
Bà Ngô Thị Hồng Vân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm lại ngày 29/06/2020)  
Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm lại ngày 29/06/2020)  
Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)  
Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)  
Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)  
Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)  
Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)

**Ban kiểm soát**

**Chức vụ**

Ông Nguyễn Quang Sáng  
Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan  
Ông Phan Thế Nga  
Bà Huỳnh Thị Giao  
Ông Hà Phú Cường

Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)  
Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)  
Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)  
Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm lại ngày 29/06/2020)  
Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)

**Ban Giám đốc**

**Chức vụ**

Ông Lê Tiến Dũng  
Ông Nguyễn Văn Châu  
Ông Lê Thanh Cường  
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn

Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)  
Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)  
Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)  
Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



**Nguyễn Văn Châu**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021

*Số. 82 /2021/BCTC-BCKT/CPA VIETNAM -NV2***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

**Kính gửi:**        **Các cổ đông,**  
                      **Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**  
                      **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 19/02/2021, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh 5.15 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận này sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 18/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 01/09/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2021

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.441.303.530</b>	<b>45.651.117.473</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>23.703.735.303</b>	<b>11.077.480.914</b>
1. Tiền	111		17.103.735.303	10.077.480.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.600.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.680.598.562</b>	<b>18.895.171.274</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.347.169.851	15.986.167.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		344.900.000	1.198.996.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.279.323.352	1.945.007.172
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(290.794.641)	(234.999.765)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>15.597.019.753</b>	<b>14.788.635.637</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.597.019.753	14.788.635.637
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>459.949.912</b>	<b>889.829.648</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.605.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		442.224.349	872.217.119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	14.120.563	17.612.529
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>347.142.993.535</b>	<b>348.823.064.741</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147.183.361</b>	<b>147.183.361</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	147.183.361	147.183.361
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>325.390.310.670</b>	<b>312.737.053.260</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	324.943.964.971	312.047.561.965
- Nguyên giá	222		758.574.870.114	704.547.544.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(433.630.905.143)	(392.499.982.569)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	446.345.699	689.491.295
- Nguyên giá	228		909.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(463.091.101)	(219.945.505)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.859.924.003</b>	<b>13.227.925.241</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.859.924.003	13.227.925.241
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.745.575.501</b>	<b>22.710.902.879</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	18.745.575.501	22.710.902.879
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>402.584.297.065</b>	<b>394.474.182.214</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>231.083.520.597</b>	<b>236.037.822.112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.098.100.707</b>	<b>66.852.752.222</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	14.812.012.110	13.668.269.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98.194.506	134.371.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.652.061.490	4.633.072.685
4. Phải trả người lao động	314		14.726.583.744	12.800.110.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	-	339.357.145
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	11.388.465.121	7.626.643.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	16.822.450.000	15.561.664.800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.598.333.736	12.089.262.159
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>152.985.419.890</b>	<b>169.185.069.890</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	72.473.138.569	73.540.338.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	80.512.281.321	95.644.731.321
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>171.500.776.468</b>	<b>158.436.360.102</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>145.029.407.146</b>	<b>137.848.790.780</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.140.951.097	5.703.101.703
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.780.456.049	8.037.689.077
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		7.417.149.077	3.311.591.663
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.363.306.972	4.726.097.414
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>26.471.369.322</b>	<b>20.587.569.322</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.16	26.471.369.322	20.587.569.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>402.584.297.065</b>	<b>394.474.182.214</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	217.836.047.344	207.648.084.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	23.076.529	67.237.203
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.20	217.812.970.815	207.580.847.053
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	133.837.500.715	133.891.676.884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.975.470.100	73.689.170.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	163.211.018	179.513.057
7. Chi phí tài chính	22	5.23	4.372.923.727	4.617.980.179
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.372.923.727	4.617.980.179
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	31.598.401.968	27.730.031.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	18.619.976.655	17.525.111.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.547.378.768	23.995.559.927
11. Thu nhập khác	31	5.25	2.361.954.907	3.410.800.548
12. Chi phí khác	32	5.26	1.348.101.746	1.585.431.939
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.013.853.161	1.825.368.609
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.561.231.929	25.820.928.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	6.182.737.986	5.199.013.707
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.378.493.943	20.621.914.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	1.179	997

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		269.307.859.922	254.374.148.541
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(112.320.982.779)	(111.667.476.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.759.279.427)	(39.998.014.769)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.537.034.727)	(4.805.576.179)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.978.356.390)	(5.202.878.351)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.380.040.054	6.180.460.556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.818.830.623)	(56.156.935.936)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>51.273.416.030</b>	<b>42.723.727.292</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.736.955.859)	(23.229.463.513)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		163.211.018	179.513.057
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.573.744.841)</b>	<b>(23.049.950.456)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.690.000.000	4.553.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.561.664.800)	(19.743.944.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.201.752.000)	(4.964.766.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.073.416.800)</b>	<b>(20.154.810.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.626.254.389</b>	<b>(481.033.664)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	11.077.480.914	11.558.514.578
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60)	70	5.1	23.703.735.303	11.077.480.914

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/07/2010 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01/07/2020.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDI WASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 01/07/2020 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm hai tư tỷ, một trăm lẻ tám triệu đồng chẵn*).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 369 (tại ngày 31/12/2019 là 370).

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty trong năm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Xí nghiệp 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ.

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

###### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03- 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao trong thời gian 2-3 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương của Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 2.121 triệu đồng được xác định theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ tiền lương của người lao động là: 54.089 triệu đồng được xác định theo đơn giá tiền lương đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị phê duyệt;

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu bán nước sạch:

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.920.889	7.697.715
Tiền gửi ngân hàng	17.097.814.414	10.069.783.199
Các khoản tương đương tiền (i)	6.600.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>23.703.735.303</b>	<b>11.077.480.914</b>

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định, lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,3%/năm.

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	12.006.300.863	15.209.502.180
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.340.868.988	776.665.687
<b>Tổng</b>	<b>13.347.169.851</b>	<b>15.986.167.867</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.279.323.352</b>	-	<b>1.945.007.172</b>	-
Tạm ứng	-	-	28.500.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	25.929.500	-
Phải thu khác	2.279.323.352	-	1.890.577.672	-
Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	2.139.391.020	-	1.678.966.465	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>864.083.110</i>	-	<i>424.694.927</i>	-
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>613.107.714</i>	-	<i>481.008.407</i>	-
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>517.186.298</i>	-	<i>446.242.305</i>	-
<i>Đối tượng khác-Vật tư</i>	<i>145.013.898</i>	-	<i>327.020.826</i>	-
Đối tượng khác	139.932.332	-	211.611.207	-
<b>Dài hạn</b>	<b>147.183.361</b>	-	<b>147.183.361</b>	-
Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
<i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i>	<i>147.183.361</i>	-	<i>147.183.361</i>	-
<b>Tổng</b>	<b>2.426.506.713</b>	-	<b>2.092.190.533</b>	-

**5.4 Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu khó đòi</b>				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	254.438.704	-	198.643.828	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	36.355.937	-	36.355.937	-
<b>Tổng</b>	<b>290.794.641</b>	-	<b>234.999.765</b>	-

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.322.298.272	-	14.606.100.945	-
Công cụ, dụng cụ	204.734.342	-	182.534.692	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	69.987.139	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>15.597.019.753</b>	-	<b>14.788.635.637</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.6 Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.605.000</b>	-
Chi phí khác	3.605.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>18.745.575.501</b>	<b>22.710.902.879</b>
Chi phí thay thế đồng hồ năm 2016-2020	11.001.951.430	13.017.137.073
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2016-2020	6.244.748.171	8.175.995.110
Chi phí cấp phép khai thác nước	277.070.521	349.633.157
Chi phí khác	1.221.805.379	1.168.137.539
<b>Tổng</b>	<b>18.749.180.501</b>	<b>22.710.902.879</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Mẫu B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	60.412.275.130	66.318.753.567	576.188.056.982	1.364.213.135	264.245.720	704.547.544.534
Tăng trong năm	4.596.237.388	4.229.851.566	44.455.963.899	745.272.727	-	54.027.325.580
Mua sắm	-	145.300.000	1.349.590.909	745.272.727	-	2.240.163.636
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.596.237.388	4.084.551.566	43.106.372.990	-	-	51.787.161.944
Số dư tại 31/12/2020	<b>65.008.512.518</b>	<b>70.548.605.133</b>	<b>620.644.020.881</b>	<b>2.109.485.862</b>	<b>264.245.720</b>	<b>758.574.870.114</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	36.745.903.803	31.754.052.333	322.764.250.921	971.529.792	264.245.720	392.499.982.569
Tăng trong năm	3.397.665.851	5.895.523.717	31.498.513.130	339.219.876	-	41.130.922.574
Khấu hao trong năm	3.397.665.851	5.895.523.717	31.498.513.130	339.219.876	-	41.130.922.574
Số dư tại 31/12/2020	<b>40.143.569.654</b>	<b>37.649.576.050</b>	<b>354.262.764.051</b>	<b>1.310.749.668</b>	<b>264.245.720</b>	<b>433.630.905.143</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2020	23.666.371.327	34.564.701.234	253.423.806.061	392.683.343	-	312.047.561.965
Số dư tại 31/12/2020	<b>24.864.942.864</b>	<b>32.899.029.083</b>	<b>266.381.256.830</b>	<b>798.736.194</b>	<b>-</b>	<b>324.943.964.971</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 34.583.032.840 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 14.807.204.370 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 93.015.418.715 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 77.669.751.650 đồng).





**5.8 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	909.436.800	909.436.800
Tăng trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>909.436.800</b>	<b>909.436.800</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2020	219.945.505	219.945.505
Tăng trong năm	243.145.596	243.145.596
Khấu hao trong năm	243.145.596	243.145.596
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>463.091.101</b>	<b>463.091.101</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2020	689.491.295	689.491.295
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>446.345.699</b>	<b>446.345.699</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 180.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 180.000.000 đồng).

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
Đầu tư xây dựng HTCN cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và KV 1,2 P.Ghềnh Ráng	-	10.101.800.018
Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan (*)	639.749.091	639.749.091
Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm khu vực Tân Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*)	613.840.909	613.840.909
Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp	512.690.000	501.650.000
Các công trình khác	459.316.364	454.316.364
<b>Tổng</b>	<b>2.859.924.003</b>	<b>13.227.925.241</b>

(\*) Các dự án này mới chỉ phát sinh chi phí ban đầu của dự án như: chi phí khảo sát địa chất thủy văn, chi phí tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, chi phí tư vấn thẩm tra, chi phí tư vấn khảo sát địa hình,... các dự án này đang trong quá trình triển khai thực hiện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.10 Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>14.812.012.110</b>	<b>14.812.012.110</b>	<b>13.668.269.831</b>	<b>13.668.269.831</b>
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	5.552.399.916	5.552.399.916	4.898.649.420	4.898.649.420
Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	6.145.920.000	6.145.920.000	-	-
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	-	-	893.200.000	893.200.000
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	981.189.000	981.189.000	967.450.000	967.450.000
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	-	-	4.433.820.007	4.433.820.007
Các đối tượng khác	2.132.503.194	2.132.503.194	2.475.150.404	2.475.150.404
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>14.812.012.110</b>	<b>14.812.012.110</b>	<b>13.668.269.831</b>	<b>13.668.269.831</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>4.633.072.685</b>	<b>21.942.773.650</b>	<b>24.923.784.845</b>	<b>1.652.061.490</b>
Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (*)	-	3.422.305.897	3.096.634.884	325.671.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.004.214	6.182.737.986	5.978.356.390	962.385.810
Thuế thu nhập cá nhân	143.156.790	194.858.566	250.834.268	87.181.088
Thuế tài nguyên	233.094.660	3.206.485.220	3.196.903.900	242.675.980
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	3.498.817.021	8.936.385.981	12.401.055.403	34.147.599
<i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải - KV Quy Nhơn</i>	<i>3.447.339.896</i>	<i>7.655.110.400</i>	<i>11.102.450.296</i>	<i>-</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>51.477.125</i>	<i>507.884.581</i>	<i>525.214.107</i>	<i>34.147.599</i>
<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	<i>-</i>	<i>752.791.000</i>	<i>752.791.000</i>	<i>-</i>
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>4.633.072.685</b>	<b>21.942.773.650</b>	<b>24.923.784.845</b>	<b>1.652.061.490</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>17.612.529</b>	<b>1.695.104.508</b>	<b>1.691.612.542</b>	<b>14.120.563</b>
Thuế GTGT đầu ra	5.765.966	1.695.104.508	1.691.612.542	2.274.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.846.563	-	-	11.846.563
<b>Tổng</b>	<b>17.612.529</b>	<b>1.695.104.508</b>	<b>1.691.612.542</b>	<b>14.120.563</b>

(\*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định.

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>339.357.145</b>
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	339.357.145
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>339.357.145</b>

**5.13 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.388.465.121</b>	<b>7.626.643.312</b>
Phí bảo vệ môi trường	33.658.860	60.078.436
Cổ tức phải trả (1)	6.837.306.750	5.592.578.750
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (2)	4.517.499.511	1.967.026.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	6.960.126
<b>Dài hạn</b>	<b>72.473.138.569</b>	<b>73.540.338.569</b>
BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn (3)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (4)	5.869.608.422	6.936.808.422
<b>Tổng</b>	<b>83.861.603.690</b>	<b>81.166.981.881</b>

- (1) Cổ tức phải trả là phần cổ tức của cổ đông còn được nhận từ năm 2019 và cổ tức được nhận từ việc tạm trích quỹ chia cổ tức 5,5% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.
- (2) Tiền giá dịch vụ thoát nước thu hộ từ người dân dùng nước. Theo công văn số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước thải, kể từ quý 2 năm 2020, Công ty không còn nộp khoản tiền giá dịch vụ thoát nước vào Ngân sách nhà nước mà nộp cho Ban quản lý Dịch vụ Công ích T.P Quy Nhơn.
- (3) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.
- (4) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.14.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.14 Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15.561.664.800</b>	<b>15.561.664.800</b>	<b>16.822.450.000</b>	<b>15.561.664.800</b>	<b>16.822.450.000</b>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.561.664.800</i>	<i>15.561.664.800</i>	<i>16.822.450.000</i>	<i>15.561.664.800</i>	<i>16.822.450.000</i>	<i>16.822.450.000</i>
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	4.414.486.000	4.414.486.000	6.621.728.000	4.414.486.000	6.621.728.000	6.621.728.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội	1.612.697.800	1.612.697.800	-	1.612.697.800	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	793.023.000	793.023.000	1.057.364.000	793.023.000	1.057.364.000	1.057.364.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7)	-	-	401.900.000	-	401.900.000	401.900.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>95.644.731.321</b>	<b>95.644.731.321</b>	<b>1.690.000.000</b>	<b>15.363.186.000</b>	<b>80.512.281.321</b>	<b>80.512.281.321</b>
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	<i>95.644.731.321</i>	<i>95.644.731.321</i>	<i>1.690.000.000</i>	<i>16.822.450.000</i>	<i>80.512.281.321</i>	<i>80.512.281.321</i>
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	40.350.535.600	40.350.535.600	-	7.336.450.000	33.014.085.600	33.014.085.600
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	4.218.067.721	4.218.067.721	-	703.008.000	3.515.059.721	3.515.059.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	33.715.287.000	33.715.287.000	-	6.621.728.000	27.093.559.000	27.093.559.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	325.264.000	325.264.000	-	96.000.000	229.264.000	229.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)	1.115.000.000	1.115.000.000	-	606.000.000	509.000.000	509.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	11.366.677.000	11.366.677.000	1.690.000.000	1.057.364.000	10.309.313.000	10.309.313.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7)	4.553.900.000	4.553.900.000	1.690.000.000	401.900.000	5.842.000.000	5.842.000.000
<b>Tổng</b>	<b>111.206.396.121</b>	<b>111.206.396.121</b>	<b>18.512.450.000</b>	<b>30.924.850.800</b>	<b>97.334.731.321</b>	<b>97.334.731.321</b>

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.

Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/06/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay là 6.243.900.000 đồng, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trên lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.15** Vốn của chủ sở hữu

**a.** *Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Tổng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>3.640.910.220</b>	<b>3.932.131.663</b>	<b>131.681.041.883</b>
Lãi trong năm	-	-	20.621.914.829	20.621.914.829
Phân phối quỹ	-	2.062.191.483	(10.310.957.415)	(8.248.765.932)
Chia cổ tức	-	-	(6.205.400.000)	(6.205.400.000)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>5.703.101.703</b>	<b>8.037.689.077</b>	<b>137.848.790.780</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>5.703.101.703</b>	<b>8.037.689.077</b>	<b>137.848.790.780</b>
Lãi trong năm	-	-	24.378.493.943	24.378.493.943
Phân phối quỹ	-	2.437.849.394	(12.189.246.971)	(9.751.397.577)
Chia cổ tức (i)	-	-	(7.446.480.000)	(7.446.480.000)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>8.140.951.097</b>	<b>12.780.456.049</b>	<b>145.029.407.146</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 29/06/2020:

+ Công ty trích bổ sung cổ tức năm 2019 là 620.540.000 đồng (từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước).

+ Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển là 10% lợi nhuận năm 2020
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 40% lợi nhuận năm 2020
- Chia cổ tức là 5,5%/Vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.15** **Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b.** **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của nhà nước	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
<b>Tổng</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>124.108.000.000</b>

**c.** **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.201.752.000	4.904.955.280
Cổ tức tạm trích năm (*)	6.825.940.000	5.584.860.000

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020, Công ty tạm trích cổ tức 5,5% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 là 6.825.940.000 đồng.

**d.** **Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**e.** **Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020, Công ty tạm trích cổ tức 5,5% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 là 6.825.940.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.16 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	5.883.800.000	-
<b>Tổng</b>	<b>26.471.369.322</b>	<b>20.587.569.322</b>

107  
3 T  
H H  
P O  
E T  
N C



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.17 Các khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ống nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
<b>1</b>	<b>Bơm và phụ kiện</b>				
	1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m <sup>3</sup> /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2. Vòng bit SP		Bình thường	Bộ	6
	3. Ó cầu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4. Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5. Vò SP (vòng bi)		Bình thường	Bộ	3
<b>2</b>	<b>Phụ kiện theo bộ</b>				
	1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2. 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	Cái	18
	3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
<b>3</b>	<b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b>				
	1. Ó trục bơm SP	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	2. Vòng bit SP		Bình thường	Bộ	2
	3. Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	4
	4. Tăm chấu các		Bình thường	Bộ	2
<b>4</b>	<b>Phụ kiện theo bộ</b>				
	1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vôi		Bình thường	Cái	2
	3. 2 cục điện có cấp 18,25m		Bình thường	Cái	4
	4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6. Guồng bơm (2 cái)		Bình thường	Kiện	1
	7. Bộ bơm (2 cái)		Bình thường	Kiện	1
	8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Kiện	1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.17 Các khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**

**5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

Mẫu B09 - DN

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b> 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tấm chắn các	Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
6	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Bộ	3
7	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b> 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b> 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường	Chiếc	3
			Bình thường	Chiếc	6
			Bình thường	Bộ	3
			<b>Bình thường</b>	<b>Bộ</b>	<b>5</b>
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Bộ	5



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.17 Các khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**

**5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

Mẫu B09 - DN

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	<p><b>Thiết bị thí nghiệm</b></p> <p>1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP</p> <p>2. Thước đo độ PH loại SP-PH</p> <p>3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ</p> <p>- 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12</p> <p>- 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12</p> <p>- 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P</p> <p>- 01 cân tiểu ly, Pretica 240A</p> <p>- 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500</p> <p>- 01 bình nghiệm Stuart-SW-1</p> <p>- 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7</p> <p>- 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400</p> <p>- 01 lò sấy Memmert BE 500</p> <p>- 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2</p> <p>- 01 nồi hấp Trutmaure 2340</p> <p>- 01 bộ đo lường Clo dư Shibata</p> <p>- 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91</p> <p>- Hóa chất</p> <p>- Các vật liệu tiêu dùng khác</p>		<p>Hồng</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Bình thường</p> <p>Hồng</p> <p>Hồng</p>	<p>Bộ</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Bộ</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Cái</p> <p>Bộ</p> <p>Bộ</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**

**5.17.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý: Trên 3 năm	444.619.535	444.619.535

**5.18 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	210.466.416.846	195.871.087.729
Doanh thu trợ giá	-	1.200.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.696.482	828.670.598
Doanh thu hoạt động xây lắp	7.357.934.016	9.748.325.929
<b>Tổng</b>	<b>217.836.047.344</b>	<b>207.648.084.256</b>

Theo quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc giảm giá bán nước sạch, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, Công ty đã thực hiện giảm giá bán nước sạch trong các tháng 4,5,6 năm 2020 cho các khách hàng sử dụng nước bị ảnh hưởng của dịch COVID-19. Theo đó, doanh thu giảm cho khách hàng sử dụng nước là 2.212.748.019VND

**5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	23.076.529	67.237.203
<b>Tổng</b>	<b>23.076.529</b>	<b>67.237.203</b>

**5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	210.445.798.551	195.803.850.526
Doanh thu trợ giá	-	1.200.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.696.482	828.670.598
Doanh thu hoạt động xây lắp	7.355.475.782	9.748.325.929
<b>Tổng</b>	<b>217.812.970.815</b>	<b>207.580.847.053</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán nước sạch	129.214.286.085	126.925.397.349
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.622.402	710.632.882
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.612.592.228	6.255.646.653
<b>Tổng</b>	<b>133.837.500.715</b>	<b>133.891.676.884</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	163.211.018	179.513.057
<b>Tổng</b>	<b>163.211.018</b>	<b>179.513.057</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	4.372.923.727	4.617.980.179
<b>Tổng</b>	<b>4.372.923.727</b>	<b>4.617.980.179</b>

**5.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>18.619.976.655</b>	<b>17.525.111.638</b>
Chi phí nhân công	13.110.722.000	12.160.219.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.509.254.655	5.364.892.638
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>31.598.401.968</b>	<b>27.730.031.482</b>
Chi phí nhân công	11.623.618.000	11.081.216.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	18.454.981.031	15.459.705.579
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.519.802.937	1.189.109.903
<b>Tổng</b>	<b>50.218.378.623</b>	<b>45.255.143.120</b>

**5.25 Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	16.963.806	30.873.036
Thu từ cho thuê tài sản	1.471.029.000	1.800.182.000
Thanh lý vật tư thu hồi	516.781.636	739.349.182
Thu nhập khác	357.180.465	840.396.330
<b>Tổng</b>	<b>2.361.954.907</b>	<b>3.410.800.548</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.26 Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cho thuê tài sản	1.310.446.676	1.479.731.921
Các khoản khác	37.655.070	105.700.018
<b>Tổng</b>	<b>1.348.101.746</b>	<b>1.585.431.939</b>

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.387.324.545	79.339.594.370
Chi phí nhân công	46.500.635.419	44.533.338.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.224.962.494	38.894.605.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.129.281.074	6.175.301.804
Chi phí khác bằng tiền	8.883.662.945	9.438.582.017
<b>Tổng</b>	<b>184.125.866.477</b>	<b>178.381.421.794</b>

**5.28 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.182.737.986	5.199.013.707
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.182.737.986</b>	<b>5.199.013.707</b>

**5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	24.378.493.943	20.621.914.829
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	9.751.397.577	8.248.765.932
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.751.397.577	8.248.765.932
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.627.096.366	12.373.148.897
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.410.800	12.410.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.179</b>	<b>997</b>

**6 THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Phương Trà**

Kế toán trưởng

**Đặng Hoàng Trung**

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2021

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

**Nguyễn Văn Châu**



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

[www.cpavietnam.vn](http://www.cpavietnam.vn)



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

[www.inpactglobal.org](http://www.inpactglobal.org)